

KẾT LUẬN THANH TRA

Về việc chấp hành chính sách, pháp luật về công tác quản lý, thăm dò, khảo sát, quy hoạch, cấp phép, khai thác, vận chuyển đối với các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Thực hiện chỉ đạo của UBND thành phố tại Công văn số 982/UBND-ĐTĐT ngày 21/02/2025 về việc triển khai Kế hoạch số 2709/KH-TTTP ngày 20/12/2024 của Thanh tra Chính phủ về việc thanh tra chuyên đề về công tác quản lý, thăm dò, khảo sát, quy hoạch, cấp phép, khai thác, vận chuyển đối với các mỏ vật liệu xây dựng, Chánh Thanh tra thành phố Đà Nẵng đã ban hành Quyết định số 26/QĐ-TTTP ngày 18/4/2025 của Chánh Thanh tra thành phố về thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật về công tác quản lý, thăm dò, khảo sát, quy hoạch, cấp phép, khai thác, vận chuyển đối với các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, Đoàn thanh tra đã công bố Quyết định thanh tra và tiến hành thanh tra tại Sở Nông nghiệp và Môi trường, một số doanh nghiệp khai thác khoáng sản theo quy định.

Xét Báo cáo kết quả thanh tra số 28/BC-ĐTT ngày 14/7/2025 của Trưởng đoàn thanh tra, giải trình của các đơn vị có liên quan, Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo Kết luận thanh tra ngày 04/8/2025 của Tổ thẩm định theo Quyết định số 88/QĐ-TTTP ngày 28/7/2025, Chánh Thanh tra thành phố kết luận thanh tra như sau:

A. KHÁI QUÁT CHUNG

Theo Báo cáo số 65/BC-STNMT ngày 25/3/2025 và Báo cáo số 359/BC-STNMT ngày 17/6/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về công tác quản lý thăm dò, khảo sát, quy hoạch, cấp phép, khai thác, vận chuyển đối với các mỏ vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố thời kỳ từ năm 2019-2024:

I. Khái quát điều kiện địa hình, địa chất, trữ lượng, nhu cầu các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn thành phố

1. Về địa hình

Địa hình vùng lục địa của thành phố Đà Nẵng bao gồm các dạng đặc trưng: Địa hình núi và núi cao chiếm khoảng 50% diện tích tự nhiên vùng lục địa phân bố ở khu vực phía Tây và Tây Bắc thành phố; Địa hình đồng bằng chủ yếu tập trung tại vùng ven hạ lưu các sông, địa hình gò đồi nằm giữa khu vực vùng núi và đồng bằng; khu vực phía đông sông Hàn - Vĩnh Điện và ven vịnh Đà Nẵng là địa hình cồn cát.

2. Về địa chất

Kết quả công tác điều tra, đánh giá và tổng hợp tài liệu cho thấy trên địa bàn thành phố Đà Nẵng có mặt thành phần đất đá thuộc các phân vị địa tầng địa chất có

tuổi từ Cambri đến Đệ Tứ và các đá magma xâm nhập của các phức hệ Bol Kon, Đại Lộc, Cha Vần, Hải Vân, Hòa Khương, Bà Nà.

3. *Tiềm năng tài nguyên khoáng sản*

Kết quả điều tra cơ bản về địa chất - khoáng sản, công tác điều tra địa chất, quy hoạch thăm dò khai thác khoáng sản nhóm VLXD (đá xây dựng, đất sét, vật liệu san lấp) và các hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố trong thời gian qua thể hiện thành phố Đà Nẵng nghèo về khoáng sản kim loại, phi kim loại. Khoáng sản có tiềm năng lớn chính là VLXD thông thường, cụ thể:

- Đá granit, đá phiến, đá laterit, đá hoa; Nguyên liệu sản xuất VLXD (sét gạch ngói); Vật liệu san lấp (đất đồi được phong hóa); Cát xây dựng và san lấp;
- Tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo quy hoạch đá xây dựng là 87.324.500 m³ và đất san lấp là 84.820.000 m³.

4. *Nhu cầu các loại khoáng sản làm VLXD thông thường trên địa bàn thành phố*

Theo Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng được tích hợp vào Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1287/QĐ-TTg ngày 02/11/2023 thì nhu cầu sử dụng khoáng sản làm VLXD thông thường như sau:

- Đá xây dựng là 17.136.000 m³, trung bình 1.713.600 m³ đá nguyên khai/năm;
- Đất làm vật liệu san lấp là 40.297.513 m³, trung bình 4.029.751 m³ đất nguyên khai/năm.

II. **Khái quát công tác quản lý nhà nước đối với khoáng sản VLXD**

1. *Về phân cấp quản lý*

Trách nhiệm quản lý nhà nước về khoáng sản của Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thực hiện theo quy định tại Điều 81 Luật Khoáng sản năm 2010. Căn cứ quy định thì việc phân cấp quản lý, cơ cấu tổ chức bộ máy, cơ chế quản lý, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trong việc quản lý khoáng sản VLXD trên địa bàn thành phố được thực hiện như sau:

- Cấp thành phố: trách nhiệm quản lý nhà nước về khoáng sản của UBND thành phố được quy định cụ thể tại khoản 1 của Điều 81; khoản 2 Điều 82 Luật Khoáng sản, UBND thành phố giao chức năng, nhiệm vụ tham mưu chính cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 26/02/2025, (trước đây là Sở Tài nguyên và Môi trường tại Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 23/6/2023);

- Cấp quận, huyện: trách nhiệm quản lý nhà nước về khoáng sản của UBND các quận/huyện được quy định cụ thể tại khoản 2 của Điều 81 Luật Khoáng sản, UBND các quận/huyện giao chức năng, nhiệm vụ tham mưu chính cho Phòng Tài nguyên và Môi trường các quận, huyện;

- Cấp phường, xã: trách nhiệm quản lý nhà nước về khoáng sản của UBND các phường xã được quy định cụ thể tại khoản 2 của Điều 81 Luật Khoáng sản, UBND các phường, xã giao cán bộ chuyên trách về tài nguyên và môi trường tại các xã/phường tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn; chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện.

2. Kết quả tham mưu thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với khoáng sản VLXD

Công tác quản lý nhà nước đối với khoáng sản thuộc nhóm VLXD thông thường đã được Sở NNMT tham mưu cho UBND thành phố chỉ đạo các cấp, ngành thực hiện theo quy định, cụ thể:

- Công tác lập, phê duyệt quy hoạch khoáng sản:

+ Việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng Khoáng sản VLXD trong giai đoạn từ năm 2023 trở về trước được thực hiện theo quy định của pháp luật về khoáng sản (theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội);

+ Ngoài ra, Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được tích hợp vào Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1287/QĐ-TTg ngày 02/11/2023.

- Về đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

+ Căn cứ vào quy hoạch khoáng sản, tình hình thực tế hoạt động khai thác khoáng sản và nhu cầu khoáng sản VLXD phục vụ đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, UBND thành phố đã chỉ đạo các sở, ngành và các cơ quan có liên quan khoanh định, xây dựng danh mục, ban hành kế hoạch và tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản và Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ;

+ Tính đến thời điểm thanh tra đã tổ chức đấu giá thành công 03 khu vực mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp và công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản cho 03 tổ chức với giá trúng đấu giá cao hơn mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cụ thể: Khu vực mỏ số 01: giá trúng đấu giá 48,6% mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Khu vực mỏ số 02 giá trúng đấu giá 39% mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; Khu vực mỏ số 03: giá trúng đấu giá 17,4% mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

- Hoạt động thăm dò khoáng sản: Trong thời kỳ thanh tra đã cấp 03 Giấy phép thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp cho 03 tổ chức được công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Về cấp phép khai thác khoáng sản: Trong giai đoạn từ năm 2019 đến thời điểm thanh tra, UBND thành phố không tiến hành cấp phép mới các mỏ khoáng sản. Hiện nay, trên địa bàn thành phố có 08 khu vực mỏ khoáng sản đá làm VLXD đang khai thác.

- Về đóng cửa mỏ: Theo số liệu thống kê tính đến thời điểm thanh tra trên địa bàn thành phố có 20 khu vực mỏ đang thực hiện công tác cải tạo, phục hồi môi trường theo Đề án đóng cửa mỏ đã được UBND thành phố phê duyệt và 19 khu vực mỏ đã hết thời hạn khai thác trên giấy phép nhưng chưa hoàn thiện các thủ tục để được phê duyệt đề án đóng cửa mỏ.

B. KẾT QUẢ KIỂM TRA, XÁC MINH

Trên cơ sở Báo cáo số 65/BC-STNMT ngày 25/3/2025 và Báo cáo số 359/BC-STNMT ngày 17/6/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường (sau đây viết tắt là Sở NNMT) về công tác quản lý thăm dò, khảo sát, quy hoạch, cấp phép, khai thác, vận chuyển đối với các mỏ vật liệu xây dựng và các hồ sơ, tài liệu do Sở NNMT cung cấp và xử lý chồng chéo, trùng lặp thanh tra, kiểm tra, Đoàn thanh tra tiến hành kiểm tra theo phạm vi, nội dung sau:

- Kiểm tra hồ sơ, tài liệu theo nội dung thanh tra tại Sở NNMT;
- Kiểm tra nội dung thực hiện khai thác khoáng sản theo Giấy phép khai thác và việc thực hiện nghĩa vụ tài chính tại 04 mỏ: Mỏ Trường Bản, mỏ Suối Mơ II, mỏ Hóc Già Hạnh và mỏ Hồ Bạc 3;
- Kiểm tra hồ sơ Đề án đóng cửa mỏ tại 02 mỏ: mỏ Hồ Chuối và mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp tại thôn Sơn Phước, xã Hòa Ninh và thôn Tùng Sơn, xã Hòa Sơn.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

I. Về ban hành văn bản, hướng dẫn thực hiện các quy định về quản lý, bảo vệ, quản lý hoạt động khoáng sản VLXD

Theo Báo cáo số 65/BC-STNMT ngày 25/3/2025 và Báo cáo số 359/BC-STNMT ngày 17/6/2025, Sở NNMT đã tham mưu Thành ủy, HĐND thành phố, UBND thành phố ban hành 35 văn bản để chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện.

Qua kiểm tra 24/35 văn bản ban hành, nhận thấy sau khi Luật Khoáng sản năm 2010, Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản có hiệu lực thi hành, Sở NNMT đã tham mưu ban hành các văn bản để chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện các quy định về quản lý, bảo vệ khoáng sản và quản lý hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản VLXD tương đối đầy đủ, kịp thời theo quy định. Cụ thể:

- Tham mưu Thành ủy ban hành 01 Chương trình hành động số 19-CTr/TU ngày 01/11/2022 triển khai thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Tham mưu UBND thành phố ban hành 13 quyết định liên quan đến công tác quản lý nhà nước về khoáng sản như bảng giá tính thuế tài nguyên trong từng thời kỳ, khoanh định các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản, khu vực cấm hoạt động khai thác, tạm thời cấm hoạt động khai thác, phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác và 06 văn bản chỉ đạo tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản.

- Tham mưu UBND thành phố trình HĐND thành phố ban hành 04 Nghị quyết, trong đó 03 Nghị quyết quy định mức phí, quản lý và sử dụng bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và 01 nghị quyết quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, chế độ quản lý, sử dụng phí tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND thành phố.

Tuy nhiên, sau thời điểm Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản có hiệu lực, thay thế Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản đến thời điểm thanh tra, chưa có hồ sơ thể hiện việc Sở NNMT tham mưu, trình UBND thành phố phê duyệt về khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thay thế cho Quyết định số 1463/QĐ-UBND ngày 25/02/2013 theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP.

II. Về công tác tham mưu lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, tổ chức thực hiện quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng, khoanh định khu vực khoáng sản VLXD

1. Về tham mưu lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, tổ chức thực hiện quy hoạch, quy hoạch điều chỉnh về thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản VLXD

Sở NNMT đã tham mưu UBND thành phố ban hành các văn bản: Quyết định số 6790/QĐ-UBND ngày 20/8/2012¹ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng đất đồi làm vật liệu san lấp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, giai đoạn 2012-2015, tầm nhìn đến năm 2020; Sở Xây dựng đã tham mưu UBND thành phố ban hành Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 18/12/2019² về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

Đối với Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, UBND thành phố đã triển khai lập Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn thành phố, tích hợp vào Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1287/QĐ-TTg ngày 02/11/2023.

Qua kiểm tra nhận thấy việc tham mưu lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, tổ chức thực hiện quy hoạch, quy hoạch điều chỉnh về thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản VLXD và phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cơ bản đảm bảo theo các quy định pháp luật.

2. Về khoanh định, phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản VLXD

Trên cơ sở ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1075/TTg-KTN ngày 21/6/2016, kết quả thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, ngày

¹ Trên cơ sở đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 449/TTr-STNMT ngày 31/7/2012.

² Trên cơ sở đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 785/TTr-SXD ngày 24/01/2019

30/07/2016, Sở NNMT tham mưu UBND thành phố ban hành Quyết định số 5068/QĐ-UBND về việc phê duyệt kết quả khoan định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Đến thời điểm ngày 30/6/2024, Quyết định trên vẫn còn hiệu lực.

III. Việc cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản VLXD

1. Về cấp phép thăm dò khoáng sản

Theo Báo cáo số 65/BC-SNNMT ngày 25/3/2025, trong thời kỳ thanh tra, UBND thành phố đã cấp 03 Giấy phép thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp cho 03 tổ chức được công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

Qua kiểm tra 01/3 hồ sơ cấp phép thăm dò và phê duyệt trữ lượng đối với mỏ đất xã Hòa Liên và xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang do Công ty TNHH XD phát triển Thái Anh Đà Nẵng làm chủ đầu tư, được UBND thành phố cấp Giấy phép thăm dò số 1748/GP-UBND ngày 19/8/2023, phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 2656/QĐ-UBND ngày 05/12/2023, thể hiện:

Về thành phần hồ sơ và trình tự thủ tục tham mưu cấp phép thăm dò, tham mưu phê duyệt trữ lượng cơ bản đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên, tại Tờ trình số 467/TTr-STNM ngày 27/10/2023 của Sở NNMT về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản chưa thể hiện đầy đủ các nội dung thẩm định theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP.

2. Về cấp phép khai thác và gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản

Trong thời kỳ thanh tra, UBND thành phố không thực hiện cấp giấy phép khai thác, chỉ thực hiện cấp phép gia hạn đối với 08 mỏ đang hoạt động khai thác. Qua kiểm tra các hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản của 04/8 mỏ, nhận thấy về cơ bản các hồ sơ đảm bảo thành phần và trình tự, thủ tục theo quy định. Tuy nhiên, hồ sơ tham mưu UBND thành phố cấp giấy phép gia hạn của 02/4 mỏ còn một số tồn tại, thiếu sót sau:

a) Đối với hồ sơ cấp phép gia hạn khai thác mỏ đá Trường Bản của Công ty TNHH Xây dựng Trường Bản tại Giấy phép số 02/GP-UBND ngày 03/02/2021, thể hiện:

- Về tiếp nhận hồ sơ: Ngày 29/10/2020, Sở NNMT ban hành Thông báo số 290/TB-STNMT trả hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác mỏ đá Trường Bản, xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang đối với đơn đề nghị gia hạn ngày 04/9/2020 của Công ty Trường Bản do thiếu giấy tờ chứng minh việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính tại thời điểm xin gia hạn giấy phép khai thác là trễ hạn 39 ngày làm việc theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 65 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP (theo quy định là 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ).

- Về thẩm định: tại Tờ trình số 11/TTr-STNMT ngày 12/01/2021 của Sở NNMT thể hiện Công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với nhà nước bao gồm thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền thuê đất theo xác nhận của Chi cục Thuế khu vực Cẩm Lệ - Hòa Vang tại Thông báo số 9131/TB-CCTKV ngày 31/12/2020. Tuy nhiên, qua kiểm tra Thông báo số 9131/TB-CCTKV thể hiện Chi cục Thuế khu vực Cẩm Lệ - Hòa Vang chỉ

xác nhận việc Công ty hoàn thành việc nộp thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường, không xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với tiền thuê đất, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 55 Luật Khoáng sản năm 2010 và điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP.

b) Đối với hồ sơ tham mưu UBND thành phố cấp phép gia hạn khai thác đối với mỏ đá Suối Mơ II của Công ty CP Quang - HT theo Giấy phép số 15/GP-UBND ngày 26/4/2021, thể hiện:

Tại Báo cáo tính trữ lượng còn lại kèm theo hồ sơ gia hạn của Công ty CP Quang-HT có sự sai khác so với trữ lượng còn lại ghi tại Đơn xin gia hạn ngày 15/10/2020 (số liệu tại Báo cáo tính trữ lượng còn lại: 631.025 m³, số liệu tại Đơn xin gia hạn: 314.414 m³); Thông báo số 318/TB-STNMT ngày 02/12/2020 của Sở NNMT về việc trả hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác mỏ đá Suối Mơ II đối với đơn đề nghị gia hạn ngày 15/10/2020 của Công ty Quang - HT trễ hạn 29 ngày làm việc, đồng thời không hướng dẫn, yêu cầu Công ty bổ sung, giải trình làm rõ nội dung sai khác và hoàn chỉnh hồ sơ là chưa đảm bảo theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 65 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP.

IV. Về tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Theo Báo cáo số 65/BC-SNNMT ngày 25/3/2025 và Báo cáo số 359/BC-SNNMT ngày 17/6/2025, ngày 14/4/2021, UBND thành phố ban hành Quyết định số 1261/QĐ-UBND về phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu thông thường trên địa bàn thành phố năm 2021, theo đó có 04 khu vực được đưa vào đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2021. Trên cơ sở Kế hoạch đấu giá được phê duyệt, Sở NNMT tham mưu tổ chức 02 đợt đấu giá vào năm 2021 và năm 2023. Kết quả có 02 tổ chức trúng đấu giá năm 2021 là Công ty cổ phần xây dựng thương mại Long Bình³ và Công ty cổ phần Đầu tư khu đô thị Nam Cường⁴; Năm 2023 có 01 tổ chức trúng đấu giá là Công ty TNHH Xây dựng phát triển Thái Anh Đà Nẵng⁵.

Qua kiểm tra 01/3 hồ sơ công tác tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với Khu vực mỏ số 03 - Mỏ đất san lấp thuộc xã Hòa Liên và xã Hòa Ninh do Công ty TNHH xây dựng phát triển Thái Anh Đà Nẵng trúng đấu giá. Kết quả kiểm tra thể hiện việc tổ chức đấu giá đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên Hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản do Công ty Đấu giá Hợp danh Hoàng Gia - Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị tổ chức bán đấu giá) lập là không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP (theo quy định Sở NNMT là đơn vị lập hồ sơ).

V. Về quản lý hoạt động khai thác khoáng sản VLXD

³ Trúng đấu giá khu vực mỏ số 01: Mỏ đất san lấp thuộc xã Hòa Liên và xã Hòa Ninh, giá trúng đấu giá 48,6% mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

⁴ Trúng đấu giá khu vực mỏ số 02: Mỏ đất san lấp thuộc xã Hòa Liên và xã Hòa Ninh, giá trúng đấu giá 39% mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

⁵ Trúng đấu giá khu vực mỏ số 03: Mỏ đất san lấp thuộc xã Hòa Liên và xã Hòa Ninh, giá trúng đấu giá 17,4% mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.



Theo Báo cáo số 65/BC-STNMT ngày 25/3/2025 và Báo cáo số 359/BC-STNMT ngày 17/6/2025, trong thời kỳ thanh tra có 08 mỏ khoáng sản đang hoạt động khai thác. Qua kiểm tra việc thực hiện các quy định về khai thác theo giấy phép khai thác năm 2023, năm 2024 tại 04 mỏ: Công ty TNHH Xây dựng Trường Bản (Công ty Trường Bản) được cấp phép khai thác mỏ Trường Bản, Công ty CP Quang - HT (Công ty Quang - HT) được cấp phép khai thác mỏ Suối Mơ II, Công ty TNHH Quang Hưng (Công ty Quang Hưng) được cấp phép khai thác mỏ Hóc Già Hạnh, Công ty TNHH MTV khai thác KS và XD Miền Nam Đà Nẵng (Công ty Miền Nam Đà Nẵng) được cấp phép khai thác mỏ Hồ Bạc 3. Kết quả như sau:

1. Về thực hiện các quy định của pháp luật về hoạt động khai thác khoáng sản

Qua kiểm tra hồ sơ việc thực hiện các quy định của pháp luật về hoạt động khai thác khoáng sản cho thấy, trong năm 2023, năm 2024, các Công ty đã tổ chức thực hiện tương đối đầy đủ theo quy định. Tuy nhiên, vẫn còn có các tồn tại, thiếu sót sau:

a) Về báo cáo định kỳ, thống kê, kiểm kê trữ lượng

Các Công ty có thực hiện các báo cáo định kỳ về hoạt động khai thác khoáng sản, Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản hằng năm và gửi về Sở NNMT theo quy định. Tuy nhiên, không thực hiện việc gửi các Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản hằng năm cho cơ quan thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016.

b) Về lập Bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản, sản lượng khoáng sản đã khai thác

Qua kiểm tra hồ sơ các bản đồ hiện trạng khu vực được phép khai thác do các Công ty cung cấp thể hiện: các bản đồ hiện trạng khu vực được phép khai thác của mỏ Trường Bản, mỏ Hóc Già Hạnh không thể hiện đầy đủ một số thông tin về khu vực khai thác: các hạng mục xây dựng cơ bản mỏ, công trình phụ trợ, bãi chứa khoáng sản, bãi đổ đất đá thải; bản đồ hiện trạng của mỏ Hóc Già Hạnh không có thông tin về trữ lượng của khoáng sản chính; bản đồ hiện trạng của mỏ Trường Bản không có thông tin về trữ lượng của khoáng sản đi kèm là không đúng theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 8 Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24/12/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập bản đồ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác và quy trình, phương pháp, biểu mẫu để xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế.

2. Về kết quả hoạt động quản lý khai thác khoáng sản

Trong năm 2023, năm 2024, các Công ty có lập hồ sơ theo dõi, xác định sản lượng khai thác thực tế, gồm: Sổ theo dõi, thống kê qua trạm cân; Hộ chiếu nổ mìn và các chứng từ kèm theo, biên bản nghiệm thu; Bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản; Sổ sách theo dõi sản lượng khai thác theo hóa đơn tài chính cơ bản đầy đủ theo quy định. Tuy nhiên còn một số tồn tại, thiếu sót sau:

a) Về xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế

Qua kiểm tra có 03/4 Công ty xác định sản lượng khai thác thực tế không đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT. Cụ thể:

- Đối với mỏ Trường Bản (Công ty Trường Bản): Theo báo cáo của Công ty, sản lượng khoáng sản khai thác thực tế năm 2024 là 333.019,59 m³ đá nguyên khai. Sản lượng khoáng sản khai thác thực tế qua thanh tra là 333.997 m³ đá nguyên khai, tương ứng 226.438,71 m³ đá nguyên khối, chênh lệch tăng 977,41 m³ đá nguyên khai.

- Đối với mỏ Hóc Già Hạnh (Công ty Quang Hưng): Theo báo cáo của Công ty, sản lượng khoáng sản khai thác thực tế năm 2024 là 36.870,58m³ đá nguyên khai. Sản lượng khoáng sản khai thác thực tế qua thanh tra là 41.534,53 m³ đá nguyên khai, tương ứng 28.159 m³ đá nguyên khối, chênh lệch tăng 4.663,95 m³ đá nguyên khai.

- Đối với mỏ Hồ Bạc 3 (Công ty Miền Nam Đà Nẵng): Theo báo cáo của Công ty, sản lượng khoáng sản khai thác thực tế năm 2023 là 117.998,24 m³ đá nguyên khai. Sản lượng khoáng sản khai thác thực tế qua thanh tra là 123.765,78 m³ đá nguyên khai, tương ứng 83.909 m³ đá nguyên khối, chênh lệch tăng 5.767,54 m³ đá nguyên khai.

(Chi tiết tại Phụ lục II)

b) Liên quan chủ trương nâng công suất khai thác phục vụ công trình trọng điểm năm 2024

Ngày 20/7/2024, Sở NNMT có Công văn 3508/STNMT-KSTNN v/v liên quan đến cung cấp khoáng sản. Ngày 30/8/2024, UBND thành phố có Công văn số 4795/UBND-ĐTĐT về việc triển khai thực hiện mục 5 Thông báo số 659-TB/TU ngày 22/8/2024 của Thành ủy Đà Nẵng. Theo đó, UBND thành phố thống nhất cho phép một số đơn vị nâng công suất khai thác dưới 15% công suất đã ghi trong Giấy phép khai thác khoáng sản đang còn hiệu lực để bổ sung khối lượng khai thác khoáng sản làm VLXD phục vụ công trình trọng điểm của thành phố đối với 07 mỏ (theo Phụ lục I kèm Công văn 3508/STNMT-KSTNN ngày 20/7/2024). Các Công ty đã thực hiện việc nâng công suất khai thác và đã cung cấp sản lượng khai thác cho các công trình đầu tư công, công trình trọng điểm trên địa bàn thành phố theo chủ trương của UBND thành phố.

Tuy nhiên, qua kiểm tra phần khối lượng tăng thêm này chưa được tính và nộp bổ sung tiền cấp quyền theo quy định tại Điều 77 Luật Khoáng sản năm 2010; điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Cụ thể: Công ty Trường Bản: 26.439 m³ đá nguyên khối; Công ty Quang- HT (mỏ Suối Mơ II): 8.949 m³ đá nguyên khối; Công ty Quang Hưng (mỏ Hóc Già Hạnh): 3.159 m³ đá nguyên khối; Công ty Miền Nam Đà Nẵng (mỏ Hồ Bạc 3): 11.965,67 m³ đá nguyên khối.

(Chi tiết tại Phụ lục IV)

c) Liên quan đến việc tham mưu cho phép Công ty Trường Bản được bóc đất tầng phủ mỏ đá Trường Bản làm vật liệu đắp nền đường ven sông Tuyên Sơn - Túy Loan theo Công văn số 3111/UBND-TNMT ngày 07/6/2022

Theo Giấy phép gia hạn số 02/GP-UBND ngày 03/02/2021, Công ty Trường Bản được cấp phép khai thác đối với khoáng sản phụ (đất phủ và bán phong hóa) như sau: trữ lượng đưa vào thiết kế khai thác: 204.012m^3 đất nguyên khối; khối lượng được phép khai thác: 204.000m^3 đất nguyên khối; công suất khai thác: 68.000m^3 đất nguyên khối/năm; thời hạn khai thác: đến hết tháng 12/2023. Như vậy, tính đến hết năm 2021, khối lượng đất phủ và bán phong hóa còn lại Công ty được phép khai thác là 136.000m^3 đất nguyên khối ($204.000\text{m}^3 - 68.000\text{m}^3$ đã khai thác năm 2021).

Theo Công văn số 3111/UBND-TNMT ngày 07/6/2022, UBND thành phố cho phép Công ty Trường Bản được bóc đất tầng phủ với khối lượng đất bóc là 160.400m^3 đất nguyên khối, thời hạn khai thác là 04 tháng (từ ngày 07/6/2022 đến ngày 07/10/2022). Tuy nhiên, đến hết thời hạn khai thác theo Công văn số 3111/UBND-TNMT, công ty chỉ mới vận chuyển được $139.161,55\text{m}^3$ đất nở rời. Ngày 27/12/2022, UBND thành phố có Công văn số 7125/UBND-STNMT về việc cho phép được vận chuyển khối lượng đất tầng phủ còn lại tại mỏ đá Trường Bản làm vật liệu san lấp, theo đó cho phép Công ty được vận chuyển khối lượng đất tầng phủ còn lại tại mỏ đá Trường Bản làm vật liệu san lấp tại công trình Khu tái định cư phục vụ giải tỏa Làng đại học với khối lượng là $59.734,45\text{m}^3$ đất nở rời trong thời hạn 03 tháng (từ ngày 27/12/2022 đến ngày 27/3/2023).

Công ty đã ký các hợp đồng cung cấp 160.400m^3 đất nguyên khối (tương đương 198.896m^3 đất nở rời) với Công ty CP Xây dựng công trình 545 là nhà thầu thực hiện dự án đường ven sông Tuyên Sơn - Túy Loan; với Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Kinh doanh thương mại Huy Thạch, Công ty CP Xây dựng Liên Việt Tiến là các nhà thầu thực hiện dự án Khu tái định cư phục vụ giải tỏa Làng Đại học thành phố Đà Nẵng.

Qua kiểm tra hồ sơ nhận thấy ngoài công suất khai thác đã ghi trong Giấy phép, Sở NNMT tham mưu UBND thành phố cho phép Công ty được bóc tầng phủ 160.400m^3 đất nguyên khối trong thời gian 04 tháng tại Công văn số 3111/UBND-TNMT là vượt trên 15% so với công suất khai thác ghi trong giấy phép và chưa phù hợp với trữ lượng khoáng sản đưa vào thiết kế khai thác của mỏ Trường Bản (công suất khai thác ghi trong giấy phép là 68.000m^3 đất nguyên khối/năm, trữ lượng còn lại theo Giấy phép là 136.000m^3) nhưng không thực hiện điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản là không đúng theo quy định tại điểm b, d khoản 1 Điều 55 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP.

3. Việc thực hiện quy định về đóng cửa mỏ khoáng sản

Qua kiểm tra 02 hồ sơ đề án đóng cửa mỏ đối với 02 mỏ: Mỏ Hồ Chuối do Công ty Cổ phần Trường Sơn 532 thực hiện và Mỏ đất đồi thôn Sơn Phước, xã Hòa Ninh và thôn Tùng Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang (sau đây viết tắt là Mỏ đất đồi) do Công ty TNHH Xây dựng Biên Giới thực hiện, thể hiện:

a) Về hồ sơ, trình tự thủ tục tham mưu phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ

Nhìn chung trình tự, thủ tục tham mưu phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản cơ bản đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên, còn có các tồn tại, thiếu sót sau:

- Hồ sơ tham mưu phê duyệt đóng cửa mỏ của Mỏ đất đồi không có đơn đề nghị đóng cửa mỏ và Đề án đóng cửa mỏ lần đầu; Về nội dung Đề án đóng cửa mỏ sau chỉnh sửa chưa đảm bảo các hồ sơ, tài liệu⁶ liên quan kèm theo được quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 56 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP và khoản 2 Phần Phụ lục tại Mẫu số 2 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản.

- Về Hội đồng thẩm định đề án đóng cửa mỏ khoáng sản:

- + Việc tham mưu Chủ tịch UBND thành phố ban hành các Quyết định ủy quyền⁷ cho Giám đốc Sở NNMT thành lập Hội đồng thẩm định Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản là không đúng về thẩm quyền theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT⁸.

- + Về thành phần Hội đồng thẩm định Đề án đóng cửa mỏ tại các Quyết định⁹ thành lập Hội đồng thẩm định Đề án đóng cửa mỏ chưa đảm bảo theo quy định tại khoản b Điều 6 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT, cụ thể: Thư ký Hội đồng không phải là lãnh đạo đơn vị được giao tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản của Sở NNMT; không có đại diện Sở Công Thương.

- Về trình tự thẩm định, phê duyệt đề án đóng cửa mỏ:

- + Không có văn bản của Sở NNMT (là cơ quan tiếp nhận hồ sơ) tổng hợp ý kiến nhận xét, phản biện của các ủy viên hội đồng; không có tờ trình báo cáo Chủ tịch Hội đồng thẩm định để tổ chức phiên họp Hội đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 7 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.

- + Không có biên bản họp Hội đồng thẩm định theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016.

⁶ - Bản sao quyết định phê duyệt/giấy xác nhận Báo cáo đánh giá tác động môi trường/Kế hoạch bảo vệ môi trường/Đề án bảo vệ môi trường; Giấy phép khai thác khoáng sản; - Bản sao quyết định phê duyệt Dự án đầu tư khai thác mỏ và thiết kế cơ sở; quyết định phê duyệt Thiết kế mỏ; - Quyết định giao đất, Hợp đồng thuê đất; - Bản đồ ba chiều (3D) hoàn thổ không gian đã khai thác đối với trường hợp Phương án/Dự án/Đề án cải tạo, phục hồi môi trường của tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường; - Toàn bộ bản vẽ bình đồ, mặt cắt hiện trạng kết thúc các năm khai thác kèm theo báo cáo định kỳ hoạt động khai thác khoáng sản; - Tài liệu phân tích mẫu khoáng sản, đất đá (nếu có) tại khu vực đề nghị đóng cửa mỏ; - Các số liệu liên quan đến chất lượng (hàm lượng, thành phần khoáng vật, hóa học, cơ lý v.v..) của khoáng sản tại khu vực đề nghị đóng cửa mỏ (moong khai thác, đường lò chợ...) kèm theo là bản đồ thể hiện vị trí các điểm lấy mẫu và kết quả phân tích mẫu.

⁷ Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 về việc ủy quyền cho GD Sở TNMT làm Chủ tịch Hội đồng thẩm định Đề án đóng cửa mỏ và thành lập Hội đồng thẩm định Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đối với Mỏ đất đồi; Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 về việc ủy quyền cho GD Sở TNMT làm Chủ tịch Hội đồng thẩm định Đề án đóng cửa mỏ và thành lập Hội đồng thẩm định Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đối với mỏ Hồ Chuối.

⁸ Thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng thẩm định là của UBND cấp tỉnh

⁹ Quyết định số 87/QĐ-STNMT ngày 03/3/2023 về việc thành lập HĐ thẩm định Đề án đóng cửa mỏ đối với Mỏ đất đồi; Quyết định số 204/QĐ-STNMT ngày 24/5/2021 về việc thành lập HĐ thẩm định Đề án đóng cửa mỏ đối với Mỏ Hồ Chuối

b) Về tiến độ thực hiện đề án đóng cửa mỏ

- Đối với mỏ đất đồi do Công ty TNHH Xây dựng Biên Giới thực hiện theo Quyết định số 1189/QĐ-UBND ngày 07/6/2023 về việc phê duyệt Đề án đóng cửa một phần diện tích khu vực khai thác đất đồi làm vật liệu san lấp tại thôn Sơn Phước, xã Hòa Ninh và thôn Tùng Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

+ Về mốc giới: Theo Quyết định số 1189/QĐ-UBND, diện tích thực hiện đóng cửa mỏ là 2,2 ha được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, H, D, C và B có tọa độ hệ VN-2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$ múi chiều 3⁰. Tuy nhiên, chỉ kiểm tra thực tế được 03/20 mốc (mốc B, C, D); không có 17 mốc biên phân chia ranh giới khu vực đóng cửa mỏ và khu vực tiếp tục khai thác (mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, H);

+ Về thực hiện các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường: Thời gian Công ty bắt đầu thực hiện đề án đóng cửa mỏ đến thời điểm kiểm tra là 24 tháng (từ ngày 07/6/2023 đến ngày 17/6/2025), tuy nhiên tất cả các hạng mục từ tháo dỡ các công trình trên mặt, san gạt tạo mặt bằng đến đào hố lắng đều chưa hoàn thành. Đối với hạng mục trồng cây xanh, Công ty không cung cấp được chứng từ chứng minh việc thực hiện, qua quan sát thực tế hiện trường có khoảng 50 cây keo lá tràm đạt độ cao từ 1,5m - 2m, một số khu vực mới trồng cây cao khoảng 30cm, các khu vực còn lại chưa thực hiện việc trồng cây. Công ty cam kết sẽ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ, phục hồi môi trường theo Đề án đã được phê duyệt.

- Đối với mỏ Hồ Chuối do Công ty Cổ phần Trường Sơn 532 thực hiện theo Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND thành phố về việc phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đá xây dựng mỏ Hồ Chuối, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng: Thời gian bắt đầu thực hiện Đề án đóng cửa mỏ đến thời điểm kiểm tra là 41 tháng (từ ngày 10/01/2022 đến ngày 16/06/2025). Qua kiểm tra thực tế, Công ty thực hiện cơ bản một số hạng mục theo Đề án được duyệt như thu gom đá, san gạt, tạo mặt bằng đáy moong khai thác, tầng moong khai thác, hoàn thổ; đào, nạo vét mương, hồ lắng; Công tác cải tạo bờ latuy; trồng và chăm sóc cây tại đáy moong, bờ mong khai thác; chưa thực hiện việc tháo dỡ, di chuyển nhà xưởng, các loại phương tiện cơ giới, đào xới, cải tạo đất theo Đề án được duyệt. Hiện nay Công ty đang tiếp tục thực hiện theo Đề án được duyệt.

VI. Việc quản lý thu, nộp ngân sách nhà nước theo quy định về quản lý hoạt động khoáng sản VLXD

Qua kiểm tra hồ sơ thực hiện nghĩa vụ tài chính năm 2023, năm 2024 tại 04 mỏ thể hiện các Công ty kê khai nộp tiền cấp quyền, tiền thuê đất, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường theo quy định. Tuy nhiên còn một số tồn tại, sai sót như sau:

1. Về thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường

a) Đối với Công ty Trường Bản (mỏ Trường Bản)

Qua kiểm tra xác định số tiền thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường cần phải nộp bổ sung năm 2024 là 20.503.621 đồng (trong đó thuế tài nguyên là 12.439.989 đồng, phí bảo vệ môi trường là 8.063.633 đồng). Nguyên nhân do Công

ty xác định chưa đúng sản lượng khai thác khoáng sản thực tế năm 2024 theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24/12/2020 dẫn đến kê khai thiếu sản lượng khai thác trong kỳ tính thuế theo quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thuế tài nguyên và Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

b) Đối với Công ty Quang - HT (mỏ Suối Mơ II)

Trong năm 2023 và năm 2024, tổng tiền thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường xác định qua thanh tra là 3.407.925.000 đồng, Công ty kê khai 3.407.925.000 đồng và đã nộp 2.857.125.000 đồng, còn nợ 550.800.000 đồng tiền thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường của năm 2024, trong đó tiền thuế tài nguyên là 326.400.000 đồng, phí bảo vệ môi trường là 224.400.000 đồng. Trên cơ sở kết quả làm việc của Đoàn thanh tra, ngày 27/5/2025, Công ty đã nộp toàn bộ số tiền thuế còn phải nộp của năm 2024 là 550.800.000 đồng và tiền chậm nộp là 25.222.482 đồng vào ngân sách nhà nước (Quyết định số 647/QĐ-CLE ngày 25/4/2025 của Đội Thuế liên huyện Cẩm Lệ - Hòa Vang).

Theo Công văn số 1302/CCTKV12-CNTK ngày 02/6/2025 của Chi cục thuế khu vực XII (nay là Thuế Thành phố Đà Nẵng) về tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với ngân sách nhà nước thì trong năm 2023 và năm 2024, tổng tiền thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường Công ty Quang-HT phải nộp là 3.407.925.000 đồng. Đến thời điểm ngày 30/4/2025, Công ty đã nộp 2.658.675.000 đồng, còn nợ 749.250.000 đồng (trong đó tiền thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường của năm 2024 là 550.800.000 đồng, tiền nợ thuế và phí bảo vệ môi trường của năm 2022 chuyển qua là 198.450.000 đồng).

Sau khi có thông tin cung cấp của cơ quan thuế, Đoàn thanh tra đã làm việc về thông tin nợ thuế đến Công ty và ngày 11/6/2025, Công ty đã tiếp tục nộp toàn bộ số tiền còn lại theo Công văn số 1302/CCTKV12-CNTK vào Ngân sách nhà nước (tiền thuế tài nguyên là 120.000.000 đồng, phí bảo vệ môi trường là 80.850.000 đồng¹⁰).

Theo các hồ sơ nêu trên và các giấy nộp tiền do Công ty cung cấp, thể hiện trên cơ sở kết quả làm việc với Đoàn thanh tra, Công ty đã nộp đủ tiền thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường của năm 2023 và năm 2024 theo các thông báo của cơ quan thuế.

c) Công ty TNHH Quang Hưng (mỏ Hóc Già Hạnh)

Qua kiểm tra xác định phí bảo vệ môi trường phải nộp bổ sung của năm 2023 là 21.457.590 đồng; thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường phải nộp bổ sung năm 2024 là 139.194.135 đồng (trong đó thuế tài nguyên là 55.906.425 đồng, phí bảo vệ môi trường là 83.287.710 đồng). Nguyên nhân do Công ty kê khai, quyết toán và nộp phí bảo vệ môi trường đối với sản lượng khai thác khoáng sản thực tế năm 2023, 2024 chênh lệch thiếu 13.996,86 m³ và sản lượng khai thác khoáng sản

¹⁰ Giấy nộp tiền vào NSNN số tham chiếu 11220250324526916 ngày 11/6/2025 (thuế tài nguyên) và Giấy nộp tiền vào NSNN số tham chiếu 11220250324528051 ngày 11/6/2025 (phí BVMT)

thực tế năm 2024 chênh lệch thiếu 926,69 m³ đối với thuế tài nguyên so với sản lượng trên Báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản (mẫu số 01) ban hành kèm theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24/12/2020. Ngoài ra, Công ty xác định chưa đúng sản lượng khai thác khoáng sản thực tế năm 2024 theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24/12/2020, dẫn đến kê khai, quyết toán và nộp thiếu thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường đối với sản lượng khai thác thực tế trong năm 2023, 2024 theo quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính và Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ.

d) Công ty Xây dựng miền Nam Đà Nẵng (mỏ Hồ Bạc 3)

Qua kiểm tra xác định số tiền thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường năm 2023 phải nộp bổ sung là 89.366.815 đồng (thuế tài nguyên là 57.645.400 đồng, phí bảo vệ môi trường là 31.721.415 đồng). Nguyên nhân do Công ty xác định chưa đúng sản lượng khai thác khoáng sản thực tế năm 2023 theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24/12/2020, dẫn đến Công ty kê khai, quyết toán và nộp thiếu thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường của sản lượng khai thác thực tế trong năm 2023 theo quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính và Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ.

(Chi tiết tại Phụ lục III)

2. Về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung

Đối với nội dung liên quan thực hiện chủ trương nâng công suất, bổ sung khối lượng khai thác phục vụ công trình trọng điểm năm 2024 như đã nêu tại điểm b khoản 2 mục V Phần B Kết quả kiểm tra, xác minh, Đoàn thanh tra đã có các Biên bản làm việc với các Công ty và Biên bản làm việc số 25/BB-ĐTT ngày 19/6/2025 với Sở NNMT.

Trong quá trình thanh tra, để xử lý kịp thời thu nộp NSNN, Chánh Thanh tra thành phố đã ban hành Công văn số 762/TTTP-ĐTT ngày 19/06/2025 về việc xử lý kiến nghị của Đoàn thanh tra theo Quyết định số 26/QĐ-TTTP kiến nghị Sở NNMT tham mưu tính và thu bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần khối lượng khai thác bổ sung năm 2024 tại 04 mỏ Trường Bản, Suối Mơ II, Hóc Già Hạnh, Hồ Bạc 3 với số tiền tạm tính là 201.165.553 đồng, **chi tiết tại Phụ lục IV**; đồng thời kiến nghị Sở NNMT tiến hành kiểm tra, rà soát đối với các mỏ còn lại theo Phụ lục I kèm Công văn 3508/STNNMT-KSTNN ngày 20/7/2024 để xử lý theo quy định.

Thực hiện kiến nghị của Thanh tra thành phố, ngày 05/7/2025, Sở NNMT đã có Công văn số 118/SNNMT- KS về việc xử lý kiến nghị của Đoàn thanh tra, qua rà soát Sở NNMT đã tham mưu trình UBND thành phố phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ nâng công suất khai thác năm 2024 dưới 15% công suất khai thác ghi tại Giấy phép khai thác khoáng sản đang còn hiệu lực theo chủ trương của UBND thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 09/TTr-SNNMT ngày 04/7/2025 với tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản các Công ty phải nộp bổ sung là 347.567.464 đồng. Cụ thể:

TT	Mỏ đá	Công ty	Sản lượng tính tiền cấp quyền (m ³ đá nguyên khối)	Tiền cấp quyền bổ sung (đồng)
1	Hồ Mùn 2	Công ty TNHH XD&TM Huy Cường Thịnh	6.779,66	27.000.000
2	Sơn Phước	Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng	29.981,65	119.401.911
3	Suối Mơ 2	Công ty CP Quang HT	8.949,00	35.639.393
4	Hồ Bạc 3	Công ty TNHH MTV khai thác KS và XD Miền Nam Đà Nẵng	11.965,67	47.653.281
5	Hóc Già Hạnh	Công ty TNHH Quang Hưng	3.159,00	12.580.718
6	Trường Bản	Công ty TNHH Trường Bản	26.438,71	105.292.163

VII. Về tham gia hoạt động khác tại địa phương

Theo Báo cáo của các Công ty, ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh các Công ty còn tham gia đóng góp hỗ trợ cho địa phương trong các hoạt động phòng chống thiên tai, dịch bệnh; hỗ trợ xây dựng đường giao thông, nhà văn hóa, các hoạt động từ thiện khác góp phần thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội tại địa phương.

C. KẾT LUẬN

Nhìn chung, trong giai đoạn từ năm 2019 - 2024, Sở NNMT đã tham mưu cho UBND thành phố thực hiện tương đối đầy đủ các quy định về công tác quản lý hoạt động khoáng sản VLXD trên địa bàn thành phố; một số đơn vị qua kiểm tra cơ bản tuân thủ các quy định pháp luật về hoạt động khai thác khoáng sản VLXD. Tuy nhiên, qua kết quả kiểm tra còn có một số tồn tại, hạn chế:

I. Về ban hành văn bản, hướng dẫn thực hiện các quy định về quản lý, bảo vệ khoáng sản và quản lý hoạt động khoáng sản VLXD.

Việc Sở NNMT chưa tham mưu ban hành khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản sau thời điểm Nghị định số 158/2016/NĐ-CP có hiệu lực, thay thế Nghị định số 15/2012/NĐ-CP là chưa đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP như đã nêu tại mục I Phần B Kết quả kiểm tra, xác minh. Trách nhiệm thuộc về Sở NNMT, bộ phận, cá nhân chuyên môn có liên quan.

II. Việc cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản VLXD

1. Về cấp phép thăm dò khoáng sản

Tờ trình số 467/TTr-STNM ngày 27/10/2023 của Sở NNMT về việc phê duyệt trữ lượng khoáng sản đối với mỏ đất xã Hòa Liên và xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang do Công ty TNHH XD phát triển Thái Anh Đà Nẵng làm chủ đầu tư chưa thể hiện đầy đủ các nội dung thăm định theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định số



158/2016/NĐ-CP như đã nêu tại khoản 1 mục III Phần B Kết quả kiểm tra, xác minh. Trách nhiệm thuộc về Sở NNMT, bộ phận, cá nhân chuyên môn có liên quan.

2. Về cấp phép gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản

a) Đối với hồ sơ cấp phép gia hạn khai thác mỏ đá Trường Bản của Công ty Trường Bản tại Giấy phép số 02/GP-UBND ngày 03/02/2021

Việc Sở NNMT ban hành thông báo trả hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác mỏ đá Trường Bản trễ hạn 39 ngày làm việc là không đúng theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 65 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP; Tờ trình số 11/TTr-STNMT ngày 12/01/2021 của Sở NNMT xác định Công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính với nhà nước bao gồm thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tiền thuê đất theo xác nhận của cơ quan thuế (là không đúng theo nội dung xác nhận tại Thông báo số 9131/TB-CCTKV ngày 31/12/2020 của cơ quan thuế) là không đảm bảo theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 55 Luật Khoáng sản năm 2010 và điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP như đã nêu tại điểm a khoản 2 mục III Phần B Kết quả kiểm tra, xác minh. Trách nhiệm thuộc về Sở NNMT, các bộ phận, cá nhân chuyên môn có liên quan.

b) Đối với hồ sơ tham mưu UBND thành phố cấp phép gia hạn khai thác đối với mỏ đá Suối Mơ II của Công ty Quang-HT theo Giấy phép số 15/GP-UBND ngày 26/4/2021

Việc Sở NNMT ban hành thông báo trả hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác mỏ đá Suối Mơ II trễ hạn 29 ngày làm việc, đồng thời không hướng dẫn, yêu cầu Công ty bổ sung, giải trình làm rõ nội dung sai khác về trữ lượng khoáng sản còn lại của mỏ và hoàn chỉnh hồ sơ là chưa đảm bảo theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 65 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP như đã nêu tại điểm b khoản 2 mục III Phần B Kết quả kiểm tra, xác minh. Trách nhiệm thuộc về Sở NNMT, các bộ phận, cá nhân chuyên môn có liên quan.

III. Về tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Việc Sở NNMT không lập Hồ sơ mời đấu giá quyền khai thác khoáng sản mà giao Công ty Đấu giá Hợp danh Hoàng Gia - Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị tổ chức bán đấu giá) lập là không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 22/2012/NĐ-CP như đã nêu tại mục IV Phần B. Kết quả kiểm tra, xác minh. Trách nhiệm thuộc về Sở NNMT, các bộ phận, cá nhân chuyên môn có liên quan.

IV. Về quản lý hoạt động khai thác khoáng sản VLXD

1. Về thực hiện các quy định của pháp luật về hoạt động khai thác khoáng sản

- Việc các Công ty không gửi các Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản hằng năm cho cơ quan thuế là chưa đảm bảo theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 như đã nêu tại điểm a khoản 1 mục V Phần B Kết quả kiểm tra, xác minh. Trách nhiệm thuộc về: Công ty Trường Bản, Công ty Quang-HT, Công ty Quang Hưng, Công ty Miền Nam Đà Nẵng.

- Việc lập bản đồ hiện trạng khu vực được phép khai thác của mỏ Trường Bản, mỏ Hóc Già Hạnh không thể hiện đầy đủ một số thông tin về khu vực khai thác: các hạng mục xây dựng cơ bản mỏ, công trình phụ trợ, bãi chứa khoáng sản, bãi đổ đất đá thải; bản đồ hiện trạng của mỏ Hóc Già Hạnh không có thông tin về trữ lượng của khoáng sản chính; bản đồ hiện trạng của mỏ Trường Bản không có thông tin về trữ lượng của khoáng sản đi kèm là không đúng theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 8 Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường như đã nêu tại điểm b khoản 1 mục V Phần B Kết quả kiểm tra, xác minh. Trách nhiệm thuộc về Công ty Trường Bản, Công ty Quang Hưng.

2. Về kết quả hoạt động quản lý khai thác khoáng sản

a) Việc Công ty Trường Bản, Công ty Quang Hưng và Công ty Miền Nam Đà Nẵng xác định thiếu sản lượng khai thác khoáng sản thực tế theo quy định (Công ty Trường Bản năm 2024: 977,41 m³ đá nguyên khai, Công ty Quang Hưng năm 2024: 4.663,95 m³ đá nguyên khai, Công ty Miền Nam Đà Nẵng năm 2023: 5.767,54 m³ đá nguyên khai) là không đúng quy định tại khoản 3 Điều 18 Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT như đã nêu tại điểm a khoản 2 mục V Phần B Kết quả kiểm tra, xác minh. Trách nhiệm thuộc về các Công ty nêu trên.

b) Về liên quan thực hiện chủ trương nâng công suất bổ sung khối lượng khai thác phục vụ công trình trọng điểm năm 2024 nhưng chưa kịp thời rà soát khối lượng tính thu nộp bổ sung tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Nghị định số 67/2019/NĐ-CP như đã nêu tại điểm b khoản 2 mục V Phần B Kết quả kiểm tra, xác minh. Thiếu sót này thuộc trách nhiệm của Sở NNMT, các bộ phận, cá nhân chuyên môn có liên quan.

c) Việc tham mưu cho phép Công ty Trường Bản được bóc đất tầng phủ mỏ đá Trường Bản làm vật liệu đắp nền đường ven sông Tuyên Sơn - Túy Loan theo Công văn số 3111/UBND-TNMT ngày 07/6/2022 với trữ lượng cho phép khai thác chưa phù hợp với trữ lượng khoáng sản đưa vào thiết kế khai thác của mỏ và không thực hiện điều chỉnh giấy phép là không đúng theo quy định tại điểm b, d khoản 1 Điều 55 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP như đã nêu tại điểm c khoản 2 mục V Phần B Kết quả kiểm tra, xác minh. Trách nhiệm thuộc về Sở NNMT, các bộ phận, cá nhân chuyên môn có liên quan.

3. Về thực hiện quy định về đóng cửa mỏ khoáng sản

a) Các tồn tại, thiếu sót về hồ sơ, trình tự thủ tục tham mưu phê duyệt đề án đóng cửa mỏ của Mỏ đất đồi và Mỏ Hồ Chuối là không đúng theo quy định như đã nêu tại điểm a khoản 3 mục V Phần B Kết quả kiểm tra, xác minh. Trách nhiệm thuộc về Sở NNMT, các bộ phận, cá nhân chuyên môn có liên quan.

b) Về tiến độ thực hiện đề án đóng cửa mỏ tại 02 mỏ đất đồi, Hồ Chuối còn một số tồn tại như đã nêu tại điểm b khoản 3 mục V Phần B Kết quả kiểm tra, xác minh. Trách nhiệm thuộc về các Công ty TNHH Xây dựng Biên giới, Công ty CP Trường Sơn 532. Tuy nhiên, đến thời điểm thanh tra, thời gian thực hiện theo tiến độ đóng cửa mỏ vẫn còn theo quyết định được phê duyệt. Đề nghị Sở NNMT tăng cường theo dõi, kiểm tra, đôn đốc công tác đóng cửa mỏ đảm bảo theo Đề án được phê duyệt theo quy định.



V. Về quản lý thu, nộp ngân sách nhà nước theo quy định về quản lý hoạt động khoáng sản VLXD

1. Về thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường

Việc các công ty xác định sản lượng khai thác thực tế không đúng theo Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT, kê khai nộp thiếu thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường theo quy định tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC và Nghị định số 27/2023/NĐ-CP như đã nêu tại khoản 1 mục VI Phần B Kết quả kiểm tra, xác minh. Trách nhiệm thuộc về Công ty Trường Bản, Công ty Quang Hưng, Công ty Miền Nam Đà Nẵng.

Qua kết quả thanh tra, xác định tổng số tiền thuế và phí bảo vệ môi trường các Công ty cần phải nộp bổ sung là **270.522.161 đồng**, cụ thể :

- Công ty Trường Bản: tiền thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường năm 2024: 20.503.621 đồng (trong đó thuế tài nguyên là 12.439.989 đồng, phí bảo vệ môi trường là 8.063.633 đồng);

- Công ty Quang Hưng: Phí bảo vệ môi trường năm 2023: 21.457.590 đồng; Thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường năm 2024 là 139.194.135 đồng (trong đó thuế tài nguyên là 55.906.425 đồng, phí bảo vệ môi trường là 83.287.710 đồng);

- Công ty Miền Nam - Đà Nẵng: tiền thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường năm 2023: 89.366.815 đồng (thuế tài nguyên là 57.645.400 đồng, phí bảo vệ môi trường là 31.721.415 đồng).

2. Về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung

Liên quan đến tiền cấp quyền bổ sung đối với phần khối lượng tăng thêm do thực hiện chủ trương nâng công suất phục vụ công trình trọng điểm năm 2024, trong quá trình thanh tra đã phát hiện và kiến nghị xử lý thu bổ sung nộp ngân sách nhà nước. Thực hiện kiến nghị của Thanh tra thành phố, Sở NNMT đã kịp thời rà soát tính và có Tờ trình số 09/TTr-SNNMT ngày 04/7/2025 trình UBND thành phố để ban hành thu bổ sung tiền cấp quyền đối với 06 mỏ với tổng số tiền phải nộp bổ sung là **347.567.464 đồng** như đã nêu tại điểm b khoản 2 mục V Phần B Kết quả kiểm tra, xác minh.

D. KIẾN NGHỊ XỬ LÝ

Trên cơ sở kết quả thanh tra và kết luận các nội dung nêu trên, nhằm phát huy những kết quả đạt được, đồng thời chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế, thiếu sót trong công tác quản lý hoạt động khai thác khoáng sản VLXD trong giai đoạn 2019-2024, Chánh Thanh tra thành phố kiến nghị như sau:

I. Đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Thực hiện kiểm điểm, chấn chỉnh đối với các tập thể, cá nhân liên quan đến các tồn tại, thiếu sót trong công tác tham mưu quản lý hoạt động khai thác khoáng sản làm VLXD trên địa bàn thành phố như đã nêu tại mục I; II; III; điểm b, c khoản 2 và khoản 3 mục IV Phần C Kết luận.

2. Chỉ đạo các bộ phận chuyên môn rà soát, chấn chỉnh, khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế; tăng cường công tác quản lý nhà nước, kiểm tra, đôn đốc các

đơn vị trong việc thực hiện đề án đóng cửa mỏ theo quy định như đã nêu tại mục IV Phần C Kết luận.

3. Sở NNMT có trách nhiệm triển khai các nội dung kết luận đến các doanh nghiệp và theo dõi, đôn đốc thực hiện kiến nghị nộp tiền vào ngân sách nhà nước như đã nêu tại Mục IV, V Phần C Kết luận và Phần D Kiến nghị xử lý.

4. Báo cáo kết quả thực hiện về Thanh tra thành phố để theo dõi, giám sát theo quy định.

II. Đối với các doanh nghiệp khai thác khoáng sản

1. Thực hiện chấn chỉnh, khắc phục kịp thời những tồn tại, thiếu sót trong việc lập bản đồ hiện trạng, gửi báo cáo, xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế, kê khai, nộp thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường như đã nêu tại khoản 1 mục IV Phần C Kết luận.

2. Yêu cầu các Công ty thực hiện nộp bổ sung tiền thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường năm 2023, năm 2024 vào Ngân sách nhà nước theo quy định với số tiền **270.522.161 đồng**, cụ thể:

a) Công ty TNHH Xây dựng Trường Bản: tiền thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường năm 2024: 20.503.621 đồng (trong đó thuế tài nguyên là 12.439.989 đồng, phí bảo vệ môi trường là 8.063.633 đồng);

b) Công ty TNHH Quang Hưng: Phí bảo vệ môi trường năm 2023: 21.457.590 đồng; Thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường năm 2024 là 139.194.135 đồng (trong đó thuế tài nguyên là 55.906.425 đồng, phí bảo vệ môi trường là 83.287.710 đồng);

c) Công ty TNHH MTV khai thác KS và XD Miền Nam Đà Nẵng: tiền thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường năm 2023: 89.366.815 đồng (thuế tài nguyên là 57.645.400 đồng, phí bảo vệ môi trường là 31.721.415 đồng).

3. Yêu cầu các Công ty (Công ty TNHH Xây dựng Trường Bản, Công ty TNHH Quang Hưng, Công ty TNHH MTV khai thác KS và XD Miền Nam Đà Nẵng, Công ty CP Quang - HT, Công ty TNHH XD&TM Huy Cường Thịnh, Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng) thực hiện nộp số tiền **347.567.464 đồng** (theo Tờ trình số 09/TTr-SNNMT) vào ngân sách nhà nước theo quy định như đã nêu tại khoản 2 mục VI Phần B Kết quả kiểm tra, xác minh sau khi có Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của cấp có thẩm quyền.

4. Báo cáo và gửi chứng từ nộp tiền vào Ngân sách nhà nước (bản sao có đóng dấu của đơn vị) về Thanh tra thành phố.

III. Đối với Thuế Thành phố Đà Nẵng

1. Theo dõi, đôn đốc các Công ty thực hiện nộp tiền thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào ngân sách nhà nước theo quy định như đã nêu tại khoản 2,3 mục II Phần D Kiến nghị.

2. Tổng hợp kết quả thực hiện của các Công ty gửi về Thanh tra thành phố để theo dõi, giám sát theo quy định.

IV. Kiến nghị UBND thành phố chỉ đạo

1. Đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Nghiêm túc thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại mục I Phần D Kiến nghị xử lý.

- Tăng cường công tác tham mưu quản lý nhà nước, chấn chỉnh, khắc phục kịp thời những tồn tại hạn chế đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; yêu cầu các Công ty khai thác khoáng sản thực hiện các kiến nghị kết luận thanh tra, chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, thiếu sót; nộp đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ tài chính vào ngân sách nhà nước theo Kết luận thanh tra.

- Báo cáo kết quả thực hiện về UBND thành phố (thông qua Thanh tra thành phố) để theo dõi, giám sát theo quy định.

2. Đề nghị Thuế thành phố Đà Nẵng theo dõi, đôn đốc kịp thời các Công ty thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo kiến nghị tại mục III Phần D Kiến nghị xử lý.

Kết luận thanh tra có hiệu lực từ ngày ký. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thực hiện các kiến nghị theo Kết luận thanh tra theo quy định của Luật Thanh tra, báo cáo kết quả thực hiện kết luận thanh tra về Thanh tra thành phố trong thời gian 30 ngày kể từ ngày công bố kết luận thanh tra để theo dõi, giám sát theo quy định./.

Nơi nhận:

- Thanh tra Chính phủ (báo cáo);
- UBND thành phố Đà Nẵng (báo cáo);
- Ban Nội chính Thành ủy;
- Ủy ban Kiểm tra Thành ủy;
- Sở NNMT (thực hiện);
- Các Công ty: Công ty TNHH Xây dựng Trường Bản, Công ty TNHH Quang Hưng, Công ty CP Quang – HT, Công ty TNHH MTV khai thác KS và XD Miền Nam Đà Nẵng (thực hiện);
- Thuế Thành phố Đà Nẵng;
- Lưu: VT, ĐTT, XLSTT.

CHÁNH THANH TRA



Trần Thị Kim Hoa

Phụ lục I

DANH MỤC KIỂM TRA HỒ SƠ, TÀI LIỆU

Thời kỳ từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2024

(Ban hành kèm theo Kết luận số 540 /KL-TTTP ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Chánh Thanh tra thành phố)

I. Về ban hành văn bản, hướng dẫn thực hiện các quy định về quản lý, bảo vệ khoáng sản và quản lý hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản VLXD

TT	Tên loại, văn bản	Số, ký hiệu	Cơ quan ban hành	Tên trích yếu của văn bản	Ngày có hiệu lực thi hành
1	Chương trình hành động	19-CTr/TU	Thành ủy	Triển khai thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	01/11/2022
2	Quyết định	05/2019/QĐ-UBND	UBND thành phố	Về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	31/01/2019
3	Quyết định	58/2019/QĐ-UBND	UBND thành phố	Về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	31/12/2019
4	Quyết định	45/2020/QĐ-UBND	UBND thành phố	Về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	29/12/2020
5	Quyết định	39/2021/QĐ-UBND	UBND thành phố	Về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	13/12/2021
6	Quyết định	32/2022/QĐ-UBND	UBND thành phố	Về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	30/12/2022

TT	Tên loại, văn bản	Số, ký hiệu	Cơ quan ban hành	Tên trích yếu của văn bản	Ngày có hiệu lực thi hành
7	Quyết định	60/2023/QĐ-UBND	UBND thành phố	Về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	25/12/2023
8	Quyết định	13/2018/QĐ-UBND	UBND thành phố	Quy định tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm sang số lượng khoáng sản nguyên khai để tính phí bảo vệ môi trường đối với các loại khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	19/03/2018
9	Quyết định	1463/QĐ-UBND	UBND thành phố	Về việc phê duyệt danh mục khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	25/02/2013
10	Quyết định	5068/QĐ-UBND	UBND thành phố	Về việc phê duyệt kết quả khoáng định khu vực cấm hoạt động khoáng sản, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	30/07/2016
11	Quyết định	6937/QĐ-UBND	UBND thành phố	Về việc ban hành phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	12/12/2017
12	Quyết định	6790/QĐ-UBND	UBND thành phố	Về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng đất đòi làm vật liệu san lấp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2012-2015, tầm nhìn đến năm 2020	20/8/2012
13	Quyết định	7749/QĐ-UBND	UBND thành phố	Về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng đá xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn đến năm 2030	6/11/2013
14	Quyết định	797/QĐ-UBND	UBND thành phố	Về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn	18/02/2019

TT	Tên loại, văn bản	Số, ký hiệu	Cơ quan ban hành	Tên trích yếu của văn bản	Ngày có hiệu lực thi hành
				thành phố Đà Nẵng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030	
15	Chỉ thị	02/CT-UBND	UBND thành phố	Về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	03/02/2021
16	Kế hoạch	04/KH-UBND	UBND thành phố	Triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/NQ-CP ngày 22/7/2022 của Chính phủ và Chương trình hành động số 19-CTr/TU ngày 01/11/2022 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	11/01/2023
17	Chỉ thị	05/CT-UBND	UBND thành phố	Về việc tăng cường công tác quản lý tài nguyên nước, cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	03/8/2023
18	Công văn	4584/UBND-STNMT	UBND thành phố	Về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	24/08/2023
19	Công văn	5577/UBND-ĐTĐT	UBND thành phố	Về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản và đảm bảo nguồn vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	12/10/2023
20	Công văn	6763/UBND-CATP	UBND thành phố	Về việc tăng cường quản lý khoáng sản trong hoạt động xây dựng dự án, công trình trên địa bàn thành phố	7/12/2023

TT	Tên loại, văn bản	Số, ký hiệu	Cơ quan ban hành	Tên trích yếu của văn bản	Ngày có hiệu lực thi hành
21	Nghị quyết	22/2016/NQ-HĐND	Hội đồng nhân dân	Về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	11/8/2016
22	Nghị quyết	89/2017/NQ-HĐND	Hội đồng nhân dân	Về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	7/7/2017
23	Nghị quyết	90/2023/NQ-HĐND	Hội đồng nhân dân	Về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	14/12/2023
24	Nghị quyết	103/2015/NQ-HĐND	Hội đồng nhân dân	Quy định mức thu, đối tượng thu, nộp, chế độ quản lý, sử dụng phí tham gia đầu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND thành phố	9/7/2015

II. Về lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, tổ chức thực hiện quy hoạch, quy hoạch điều chỉnh về thăm dò, khai thác, sử dụng, khoáng định khu vực khoáng sản VLXD

- Quyết định số 797/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1287/QĐ-TTg, ngày 02/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (phần Phương án bảo vệ, thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng do Sở NNMT tham mưu)

III. Về cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản VLXD, đề án đóng cửa mỏ

TT	Địa điểm, Tên dự	Chủ đầu tư hoặc đơn	Loại	Giấy phép thăm dò/khai thác		

	án/mỏ	vị được cấp phép	khoáng sản	Số	Ngày/ tháng/ năm	Thời hạn thăm dò/ khai thác	Diện tích (ha)	Công suất (m3)
1	Cấp phép thăm dò khoáng sản							
	Mỏ đất xã Hòa Liên và xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang	Công ty TNHH XD phát triển Thái Anh Đà Nẵng	Đất làm vật liệu san lấp	1748/GP-UBND	19/08/2023	07 tháng	10,0	-
2	Cấp phép gia hạn khai thác khoáng sản							
2.1	Mỏ Trường Bản, xã Hoà Sơn, huyện Hoà Vang	Công ty TNHH xây dựng Trường Bản	Đá làm vật liệu xây dựng	02/GP-UBND	3/02/2021	31/12/2025	9,47	200.000
2.2	Mỏ Suối Mơ II, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang	Công ty CP Quang- HT	Đá làm vật liệu xây dựng	15/GP-UBND	26/04/2021	31/12/2025	3,07	60.000
2.3	Mỏ Hóc Già Hạnh, xã Hoà Sơn, huyện Hoà vang	Công ty TNHH Quang Hưng	Đá làm vật liệu xây dựng	03/GP-UBND	9/02/2021	31/12/2025	3,5	25.000
2.4	Mỏ đá Hồ Bạc 3, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang	Công ty TNHH MTV khai thác KS và XD Miền Nam Đà Nẵng	Đá làm vật liệu xây dựng	693/GP-UBND	14/03/2022	31/12/2025	7,0	80.000
3	Đề án đóng cửa mỏ							
3.1	Khu vực khai thác đất đồi làm vật liệu san lấp	Công ty TNHH Xây dựng Biên Giới	Đất làm vật liệu	646/GP-UBND	24/02/2020	30 tháng	2,2	90.000



	tại thôn Sơn Phước, xã Hòa Ninh và thôn Tùng Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang		san lấp					
3.2	Mỏ đá Hồ Chuối, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu	Công ty Cổ phần Trường Sơn 532	Đá làm vật liệu xây dựng	4878/GP-UBND	31/8/2017	12/2020	2,0	25.000

IV. Về hồ sơ tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản

Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 19/06/2023 về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (Mỏ đất xã Hòa Liên và xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang của Công ty TNHH XD phát triển Thái Anh Đà Nẵng)

V. Về thực hiện khai thác theo giấy phép và nghĩa vụ tài chính năm 2023, 2024

TT	Địa điểm, Tên dự án/mỏ	Chủ đầu tư hoặc đơn vị được cấp phép	Giấy phép khai thác			Công suất (m3)
			Số	Ngày/ tháng/ năm	Thời hạn khai thác	
1	Mỏ Trường Bản, xã Hoà Sơn, huyện Hoà Vang	Công ty TNHH xây dựng Trường Bản	02/GP-UBND	03/02/2021	31/12/2025	200.000
2	Mỏ Suối Mơ II, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang	Công ty CP Quang- HT	15/GP-UBND	26/04/2021	31/12/2025	60.000

TT	Địa điểm, Tên dự án/mỏ	Chủ đầu tư hoặc đơn vi được cấp phép	Giấy phép khai thác			
3	Mỏ Hóc Già Hạnh, xã Hoà Sơn, huyện Hoà Vang	Công ty TNHH Quang Hưng	03/GP-UBND	09/02/2021	31/12/2025	25.000
4	Mỏ đá Hố Bạc 3, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang	Công ty TNHH MTV khai thác KS và XD Miền Nam Đà Nẵng	693/GP-UBND	14/03/2022	31/12/2025	80.000

Ghi chú:

Từ năm 2019-2022, các mỏ trên đã được Tổng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) và các cơ quan chức năng khác thanh tra, kiểm tra, kết luận, kiến nghị. Để xử lý chồng chéo, trùng lặp, Đoàn thanh tra không kiểm tra các nội dung đã được các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kết luận, kiến nghị; chỉ kiểm tra hồ sơ, tài liệu về tình hình hoạt động khai thác khoáng sản theo giấy phép, thực hiện nghĩa vụ tài chính trong năm 2023, 2024; kiểm tra thực tế bằng phương pháp quan sát, không đo đạc, kiểm tra chất lượng công trình, dự án.





Phụ lục II

TỔNG HỢP KIỂM TRA SẢN LƯỢNG KHOÁNG SẢN KHAI THÁC THỰC TẾ

(Bản hành kèm theo Kết luận thanh tra số 50/KL-TTTP ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Chánh Thanh tra thành phố)

Đvt: m3

Stt	Tiêu chí	Số liệu báo cáo		Kết quả kiểm tra		Chênh lệch sản lượng so với số báo cáo	Ghi chú
		Tiêu thụ, tồn kho	Nguyên khai	Sản lượng khai thác (nguyên khai)	Sản lượng quy đổi (nguyên khối)		
1	2	3	4	5	6=5/hệ số nở rời*	8=5-4	11
A	NĂM 2023						
	Đá xây dựng		575.104,37	580.872,11	393.812,00	5.767,74	
	Đất san lấp		151.287	151.287	122.006	0	
	Chi tiết						
1	Mỏ Trường Bản (Công ty TNHH XD Trường Bản)						
	Đá xây dựng	323.519,32	333.858	333.858	226.345	0	
	Đất san lấp		151.287	151.287	122.006	0	
2	Mỏ Suối Mơ II (Công ty CP Quang -HT)						
	Đá xây dựng		87.000	87.000	58.983	-	
3	Mỏ Hóc Giã Hạng (Công ty TNHH Quang Hưng)						
	Đá xây dựng	32.346,75	36.248,13	36.248,13	24.575	-	
4	Mỏ Hồ Bạc 3 (Công ty TNHH MTV khai thác KS và XD Miền Nam Đà Nẵng)						
	Đá xây dựng	117.998,24	117.998,24	123.765,78	83.909,00	5.767,54	
B	NĂM 2024						
	Đá xây dựng		607.239,53	612.880,89	415.512,47	5.641,36	
	Chi tiết						
1	Mỏ Trường Bản (Công ty TNHH XD Trường Bản)						
	Đá xây dựng	318.798,08	333.019,59	333.997	226.438,64	977,41	
2	Mỏ Suối Mơ II (Công ty CP Quang -HT)						
	Đá xây dựng		101.700	101.700	68.949,15	-	
3	Mỏ Hóc Giã Hạng (Công ty TNHH Quang Hưng)						

Stt	Tiêu chí	Số liệu báo cáo		Kết quả kiểm tra		Chênh lệch sản lượng so với số báo cáo	Ghi chú
		Tiêu thụ, tồn kho	Nguyên khai	Sản lượng khai thác (nguyên khai)	Sản lượng quy đổi (nguyên khối)		
	Đá xây dựng	31.439,05	36.870,58	41.534,53	28.159	4.663,95	
4	Mỏ Hồ Bạc 3 (Công ty TNHH MTV khai thác KS và XD Miền Nam Đà Nẵng)						
	Đá xây dựng	135.649,37	135.649,36	135.649,36	91.965,67	-	

** Hệ số nở rời đối với đá xây dựng là 1,475; đối với đất san lấp là 1,24*

Phụ lục III

TỔNG HỢP KIỂM TRA THUẾ TÀI NGUYÊN VÀ PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Kết luận thanh tra số 540/KL-TTTP ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Chánh Thanh tra thành phố)

Đvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số kê khai		Số kiểm tra		Chênh lệch		Số đã nộp	Số còn phải nộp	Ghi chú
		Khối lượng (m3 nguyên khai)	Thành tiền	Khối lượng (m3 nguyên khai)	Thành tiền	Khối lượng (m3)	Thành tiền			
A	NĂM 2023		12.911.849.554		13.022.673.959		110.824.405	12.911.849.554	110.824.405	
I	Mỏ Trường Bản (Công ty TNHH XD Trường Bản)		8.713.194.450		8.713.194.450			8.713.194.450	0	
1	Thuế Tài nguyên		6.548.971.697	484.267	6.548.971.697	0	0	6.548.971.697	0	
-	Đá làm VLXD	332.980,15	5.807.352.977	332.980,15	5.807.352.977			5.807.352.977	0	Khối lượng đã tính theo thành phẩm quy đổi
-	Đất san lấp	151.287,24	741.618.719	151.287	741.618.719	0	0	741.618.719	0	
2	Phí Bảo vệ môi trường		2.164.222.753		2.164.222.753	0	0	2.164.222.753	0	
-	Đá làm VLXD	332.980,15	1.831.390.825	332.980,15	1.831.390.825	0	0	1.831.390.825	0	
-	Đất san lấp	151.287,24	332.831.928	151.287	332.831.928	0	0	332.831.928	0	
II	Mỏ Suối Mơ II (Công ty CP Quang-HT)		1.348.500.000	174.000	1.348.500.000	0	0	1.348.500.000	0	
1	Thuế Tài nguyên (Đá làm VLXD)	87.000	870.000.000	87.000	870.000.000	0	0	870.000.000	0	
2	Phí Bảo vệ môi trường	87.000	478.500.000	87.000	478.500.000	0	0	478.500.000	0	

STT	Chỉ tiêu	Số kê khai		Số kiểm tra		Chênh lệch		Số đã nộp	Số còn phải nộp	Ghi chú
		Khối lượng (m3 nguyên khai)	Thành tiền	Khối lượng (m3 nguyên khai)	Thành tiền	Khối lượng (m3)	Thành tiền			
III	Mỏ Hóc Già Hạnh (Công ty TNHH Quang Hưng)		818.768.784		840.226.374		21.457.590	818.768.784	21.457.590	
1	Thuế Tài nguyên (Đá làm VLXD)	36.248,13	640.861.659	36.248,13	640.861.659	0	0	640.861.659	0	Khối lượng đã tính theo thành phẩm quy đổi
2	Phí Bảo vệ môi trường	32.346,75	177.907.125	36.248,13	199.364.715	3.901,38	21.457.590	177.907.125	21.457.590	
IV	Mỏ Hố Bạc 3 (Công ty TNHH MTV khai thác KS và XD Miền Nam Đà Nẵng)		2.031.386.320		2.120.753.135		89.366.815	2.031.386.320	89.366.815	
1	Thuế Tài nguyên (Đá làm VLXD)	117.998,24	1.382.396.000	123.765,78	1.440.041.400	5.767,54	57.645.400	1.382.396.000	57.645.400	
2	Phí Bảo vệ môi trường	117.998,24	648.990.320	123.765,78	680.711.735	5.767,54	31.721.415	648.990.320	31.721.415	
B	NĂM 2024		14.555.703.747		14.715.401.502		159.697.756	14.555.703.747	159.697.756	
I	Mỏ Trường Bản (Công ty TNHH XD Trường Bản)		8.879.236.570		8.899.740.191		20.503.621	8.879.236.570	20.503.621	

STT	Chỉ tiêu	Số kê khai		Số kiểm tra		Chênh lệch		Số đã nộp	Số còn phải nộp	Ghi chú
		Khối lượng (m3 nguyên khai)	Thành tiền	Khối lượng (m3 nguyên khai)	Thành tiền	Khối lượng (m3)	Thành tiền			
1	Thuế Tài nguyên (Đá làm VLXD)	318.798,08	6.131.824.952	319.775	6.144.264.941	977,41	12.439.989	6.131.824.952	12.439.989	Khối lượng đã tính theo thành phẩm quy đổi
2	Phí Bảo vệ môi trường	333.019,59	2.747.411.618	333.997	2.755.475.250	977,41	8.063.633	2.747.411.618	8.063.633	
II	Mô Suối Mơ II (Công ty CP Quang-HT)		2.059.425.000		2.059.425.000			2.059.425.000		Ngày 27/5/2025, Công ty đã nộp đủ tiền nợ thuế của năm 2024 là 550.800.000 đồng
1	Thuế Tài nguyên	101.700	1.220.400.000	101.700	1.220.400.000	0	0	1.220.400.000	0	
2	Phí Bảo vệ môi trường	101.700	839.025.000	101.700	839.025.000	0	0	839.025.000	0	
III	Mô Hóc Già Hạnh (Công ty TNHH Quang Hưng)		913.517.700		1.052.711.834		139.194.135	913.517.700	139.194.135	
1	Thuế Tài nguyên (Đá làm VLXD)	35.943,89	654.145.537	41.534,53	710.051.961	5.590,64	55.906.425	654.145.537	55.906.425	Khối lượng đã tính theo thành phẩm quy đổi
2	Phí Bảo vệ môi trường	31.439,05	259.372.163	41.534,53	342.659.873	10.095,48	83.287.710	259.372.163	83.287.710	

STT	Chỉ tiêu	Số kê khai		Số kiểm tra		Chênh lệch		Số đã nộp	Số còn phải nộp	Ghi chú
		Khối lượng (m3 nguyên khai)	Thành tiền	Khối lượng (m3 nguyên khai)	Thành tiền	Khối lượng (m3)	Thành tiền			
IV	Mỏ Hồ Bạc 3 (Công ty TNHH MTV khai thác KS và XD Miền Nam Đà Nẵng)		2.703.524.478		2.703.524.478		0	2.703.524.478	0	
1	Thuế Tài nguyên (Đá làm VLXD)	135.649,37	1.584.417.175	135.649,37	1.584.417.175	0	0	1.584.417.175	0	
2	Phí Bảo vệ môi trường	135.649,37	1.119.107.303	135.649,37	1.119.107.303	0	0	1.119.107.303	0	
C	TỔNG CỘNG		27.467.553.301		27.738.075.461	0	270.522.161	27.467.553.301	270.522.161	



Phụ lục IV

BẢNG KIỂM TRA TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN BỔ SUNG

(Ban hành kèm theo Kết luận thanh tra số 510/KL-TTTP ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Chánh Thanh tra thành phố)

TT	Tên mỏ khoáng sản	Chủ đầu tư hoặc đơn vị được cấp phép	Số Giấy phép khai thác	Công suất khai thác theo giấy phép (m3/năm)	Khối lượng khai thác thực tế năm 2024 (m3)	Trữ lượng tính tiền khai thác khoáng sản bổ sung Q (m3)	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung tạm tính T (đồng)
1	Mỏ Trường Bản, xã Hoà Sơn, huyện Hoà Vang	Công ty TNHH xây dựng Trường Bản	02/GP-UBND ngày 03/2/2021	200.000	226.438,71	26.438,71	105.292.163
2	Mỏ Suối Mơ II, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang	Công ty CP Quang- HT	15/GP-UBND ngày 26/4/2021	60.000	68.949,00	8.949,00	35.639.393
3	Mỏ Hóc Già Hạnh, xã Hoà Sơn, huyện Hoà vang	Công ty TNHH Quang Hưng	03/GP-UBND ngày 09/2/2021	25.000	28.159,00	3.159,00	12.580.718
4	Mỏ đá Hồ Bạc 3, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang	Công ty TNHH MTV khai thác KS và XD Miền Nam Đà Nẵng	693/GP-UBND ngày 14/3/2022	80.000	91.965,67	11.965,67	47.653.281
TỔNG CỘNG					415.512,38	50.512,38	201.165.553

Theo Điều 5 Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản T được tính như sau:

$$T = Q \times G \times K_1 \times K_2 \times R$$

Q - Trữ lượng tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (m3)

G - Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản $G = G_{tn} \times K_{qd} = 100.000 \text{ đồng/m}^3 \times 1,475$

K_1 - Hệ số thu hồi khoáng sản liên quan đến phương pháp khai thác được quy định: Khai thác lộ thiên $K_1 = 0,9$;

K_2 - Hệ số liên quan đến điều kiện KTXH khó khăn, các khu vực khai thác khoáng sản thuộc vùng còn lại, $K_2 = 1,0$;

R - Mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 3 %.